ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1468 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 08 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện, thành phố; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công

trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2390/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư; số 785/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Thái Thụy; số 1336/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-VPĐP ngày 02/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Kiến Xương, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 117,7 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 117,7 tấn (02 xã);
2. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 9.307,1 tấn (09 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 9.254,6 tấn (09 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Kiến Xương trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Phạm Văn Xuyên

TỈNH THÁI BÌNH

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HƯNG HÀ VÀ HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (02 xã)**	**117.7**	**117.7**
1	Kim Trung	93.1	93.1
2	Dân Chủ	24.6	24.6
II	**Kiến Xương (09 xã)**	**9,307.1**	**9,254.6**
1	Vũ Hòa	1,016.6	1,016.9
2	Trà Giang	1,525.5	1,525.0
3	Quang Lịch	235.5	235.5
4	Thượng Hiền	5,720.7	5,721.3
5	Quang Minh	254.8	254.8
6	Quang Hưng	220.6	220.6
7	Nam Bình	67.9	67.9
8	Hòa Bình	166.3	125.6
9	Vũ Thắng	99.2	87.0

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**117.7**
1	**Xã Kim Trung**				**93.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**93.1**
	Từ gốc Bàng đến khu Đồng Bò Trung thôn 2	QĐ 647	480	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	93.1
2	**Xã Dân Chủ**				**24.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**24.6**
	Giảm chiều dài tuyến Gốc Đa - Ông Chấn	QĐ 1932	147	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	24.6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**117.7**
1	**Xã Kim Trung**			**93.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**175**		**33.9**
	Từ ông Khoa đến Nghĩa trang	165	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	32.0
	Thêm chiều dài đoạn từ đập ông Phúc đến Chóp Chài	10		1.9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**48.4**
	Bm 3,5m	***247***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***48.4***
	Từ cổng Hội trường đến cầu Giác	140		27.4
	Thêm chiều dài đoạn từ cầu Giác đến Nghĩa thôn	107		21.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**10.8**
	Bm 2,5m	***88***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***10.8***
	Từ ông Tiếp đến ông Tơn	58		7.1
	Từ ông Phong đến ông Trung	30		3.7
2	**Xã Dân Chủ**			**24.6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**24.6**
	Tuyến Chùa đến ông Bảo	200	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	24.6

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1468 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (09 xã)				**9,307.1**
1	**Xã Vũ Hòa**				**1,016.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5,001**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14 cm; xây kè 2 bên***	**970.1**
	Thôn 1: Đoạn giữa đồng- thôn 2	QĐ 527	96		18.6
	Thôn 1: Đoạn cây bàng- Giáp thôn 2	QĐ 527	135		26.2
	Thôn 1: Đoạn đồng Sắn- Trang trại Bảy	QĐ 527	268		52.0
	Thôn 1: Đoạn đầm lớn- bờ sông	QĐ 527	412		79.9
	Thôn 1: Đoạn bờ sông- Đông La B	QĐ 527	510		98.9
	Thôn 1: Đoạn phần trăm-sau Ông Toản	QĐ 527	100		19.4
	Thôn 2: Đoạn giữa đồng- thôn 1	QĐ 527	100		19.4
	Thôn 2: Đoạn đồng Sắn	QĐ 527	400		77.6
	Thôn 2: Đoạn Đồng Rô	QĐ 527	300		58.2
	Thôn 2: Đoạn cửa Chùa	QĐ 527	200		38.8
	Thôn 3: Đoạn đồng Rô- T13	QĐ 527	400		77.6
	Thôn 3: Đoạn sau trang trại - cầu Ông Đạm-	QĐ 527	470		91.2
	Thôn 3: Đoạn ngã ba đồng Sờ- cống Quay	QĐ 527	200		38.8
	Thôn 3: Của HTX- Ngõ Dịu	QĐ 527	700		135.8
	Thôn 4: Đoạn Đồng Sờ con	QĐ 527	150		29.1
	Thôn 4: Đoạn Hun	QĐ 527	150		29.1
	Thôn 5: Ông Lại- Bà Sóc	QĐ 527	410		79.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**46.5**
	Bm 2,5m		***378***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***46.5***
	Thôn 2: Ông Lý- Bà Quynh	QĐ 527	85		10.5
	Thôn 2: Ông Tuyên- Ông Thống	QĐ 527	36		4.4
	Thôn 2: Bà Hinh- Ông Thuấn	QĐ 527	72		8.9
	Thôn 2: Ông Tinh- Ông Số	QĐ 527	47		5.8
	Thôn 2: Ông Cảnh- Ông Thể	QĐ 527	58		7.1
	Thôn 2: Ông Kiền Ông Đăng	QĐ 527	80		9.8
2	**Xã Trà Giang**				**1,525.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1,123.9**
	Bm 3,5m		***4,620***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***905.5***
	Dốc đê- Bến đò	QĐ 2389	500		98.0
	ông Giản-ông Tiêu	QĐ 2389	900		176.4
	Gốc đa Bôn-ông Nghi	QĐ 2389	100		19.6
	Gốc đa bôn-ông Dân	QĐ 2389	980		192.1
	Ông Thiều-ông Tam	QĐ 2389	500		98.0
	Cầu ông Lộ- Dốc đê	QĐ 2389	550		107.8
	Trạm Y tế- Dốc đê	QĐ 2389	690		135.2
	Gốc đa bôn- Chùa Đông	QĐ 2389	400		78.4
	Bm 3,0m		***1,300***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***218.4***
	Cầu ông Nhưng- ông Hạnh	QĐ 2389	300		50.4
	ông Thoảng- ông Vinh	QĐ 2389	200		33.6
	Cầu Ca- ông Niên	QĐ 2389	400		67.2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Uyên-Bà Vân	QĐ 2389	100		16.8
	Ông Phương- ông Trúc	QĐ 2389	100		16.8
	ông Hiền- Bà Liêu	QĐ 2389	200		33.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**401.6**
	Bm 3,0m		***2,730***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***401.6***
	Bà Cát- Gốc Gạo	QĐ 2389	400		58.8
	Ông Chuyên-Đình	QĐ 2389	400		58.8
	ông Hảo- Đường liên thôn	QĐ 2389	150		22.1
	ông Tuấn- ông Khắc	QĐ 2389	100		14.7
	ông Tôn- gốc gạo	QĐ 2389	600		88.2
	Bà Thú- Đường liên thôn	QĐ 2389	100		14.7
	Ông Tình-Bà Tứ	QĐ 2389	100		14.7
	Đường liên thôn- ông Mịch	QĐ 2389	100		14.7
	Đường liên thôn- ông Du	QĐ 2389	150		22.1
	Đường liên thôn- ông Trạm	QĐ 2389	150		22.1
	Đường liên thôn- ông Mâu	QĐ 2389	80		11.8
	Đường liên thôn-Bà Tầng	QĐ 2389	50		7.4
	Đường liên thôn- ông Hinh	QĐ 2389	50		7.4
	Từ nhà ông Bằng-Nhà Thờ	QĐ 2389	300		44.1
3	**Xã Quang Lịch**				**235.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**119.6**
	Thôn Luật Trung: Từ ông Lai - Đồng Quan	QĐ 785	610	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	119.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**115.9**
	Bm 3,0m		***238***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***35.0***
	Đường vào sân thể thao	QĐ 2390	238		35.0
	Bm 2,5m		***657***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***80.9***
	Thôn Luật Ngoại 2: Ngõ ông Chính đến sân kho	QĐ 785	253		31.1
	Thôn Luật Nội Tây: Ngõ ông Thái	QĐ 785	150		18.5
	Thôn Luật Nội Tây: Ngõ ông Thập	QĐ 785	52		6.4
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Vượng	QĐ 785	50		6.2
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Hưng	QĐ 785	40		4.9
	Thôn Luật Nội Đông: Đường 219 đến ông Xuyên	QĐ 785	112		13.8
4	**Xã Thượng Hiền**				**5,720.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**11,664**		**2,262.7**
	Thôn Đông Khánh: Tuyến Từ ngõ ông Thu đến dây 5 đồng lao	QĐ 620	1,100		213.4
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ đình Đông đến cống Lê Lợi	QĐ 620	1,050		203.7
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ trạm bơm Độ Hà đi Vũ Lăng	QĐ 620	1,350		261.9
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ nhà ông Toan đến nhà ông Đăng	QĐ 620	400		77.6
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ nội am đến vành đai Lê Lợi	QĐ 620	400		77.6
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ bờ sông cầu đến ngõ Kiên	QĐ 620	450		87.3
	Thôn Tây Phú: Đường thôn Tây Phú đường Độ Hà xóm 7 cũ	QĐ 278	534		103.6
	Thôn Tây Phú: Tuyến Từ đường nhựa đến sông cầu	QĐ 620	960		186.2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tây Phú: Tuyến độ hà 1 từ bờ sông cầu đến ngõ Kiên	QĐ 620	960		186.2
	Thôn Tây Phú: Tuyến từ đường bê tông đi vùng 5 đồng nha	QĐ 620	400		77.6
	Thôn Văn Lăng: Đường trục xã ra 2 khu bể lắng + cống cao đi vùng 4 + chân nội đi đồng nếp	QĐ 278	793		153.8
	Thôn Văn Lăng: Tuyến: Ngõ Điến đi An Ninh	QĐ 620	958		185.9
	Thôn Văn Lăng: Tuyến: trạm bơm đi sông trình	QĐ 620	1,065		206.6
	Thôn Văn Lăng: Tuyến từ ông Trinh đi sông bùi	QĐ 620	1,244		241.3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2,781**	***B<0,9m***	**364.3**
	Trạm bơm Đình Tây (đoạn từ cửa trạm bơm về Bao Bì) Thôn Tây Phú	QĐ 566	600		78.6
	Trạm bơm Đồng Nha(đoạn từ vùng 5 đi hố bơm thôn Tây Phú)	QĐ 566	275		36.0
	Trạm bơm chùa Đông (đoạn từ cửa Tiến đi đồng lao) Thôn Đông khánh	QĐ 566	756		99.0
	Trạm bơm Độ Hà (từ cống Hải đi Lê Lợi)	QĐ 566	1,150		150.7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**465.5**
	Bm 3,5m		***1,518***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***297.5***
	Thôn Đông Khánh: Đường thôn Đông Khánh đoạn gốc Sòi đến Độ Hà	QĐ 278	268		52.5
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ Ô Tuyên đến sông Lụ	QĐ 620	500		98.0
	Thôn Trung Quý: Đường thôn Trung Quý từ trục xã đi Hậu Làng + trại Huy Bình	QĐ 278	750		147.0
	Bm 3,0m		***1,000***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***168.0***
	Thôn Tây Phú: Đường thôn Tây Phú khu xóm đồng nhạn	QĐ 278	500		84.0
	Thôn Tây Phú: Đường thôn Tây Phú khu xóm sông Lụ	QĐ 278	500		84.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2,628.2**
	Bm 3,0m		***11,574***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1,701.7***
	Thôn Đông Khánh:				
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ đường Đá đi ngõ ông Ngọc	QĐ 620	500		73.5
	Thôn Đông Khánh: Đường khu đồng lao	QĐ 620	650		95.6
	Thôn Đông Khánh: Đường khu Hậu Đồng	QĐ 620	620		91.1
	Thôn Đông Khánh: Đường xóm gốc thị	QĐ 620	650		95.6
	Thôn Đông Khánh: Đường vào xóm 3 cũ	QĐ 620	550		80.9
	Trạm bơm Thượng Hiền - Ông Quân	QĐ 620	115		16.9
	Từ chợ- Ngõ ông Bá Sai	QĐ 620	125		18.4
	Thôn Trung Quý				
	Tuyến từ bà Mĩn đi Bưu điện	QĐ 620	400		58.8
	Tuyến từ bà Bảy đi ông Huân	QĐ 620	450		66.2
	Tuyến ông Hùng đến ông An	QĐ 620	350		51.5
	Tuyến ông Hường đi ông Hưng	QĐ 620	380		55.9
	Tuyến từ ông Thế đi ông Đông	QĐ 620	400		58.8
	Tuyến từ ông Thắng đi ông Nghĩa	QĐ 620	452		66.4
	Tuyến từ ôngToán đi ông Sâm	QĐ 620	500		73.5
	Ông Ngọc - Đường Dũng Tấn	QĐ 620	250		36.8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tây Phú				
	Đường khu đồng nhạn	QĐ 620	1,642		241.4
	Khu Hậu làng	QĐ 620	1,281		188.3
	Khu sông Lụ	QĐ 620	1,309		192.4
	Ông Bá Tự- Nghĩa Trang	QĐ 620	750		110.3
	Thôn Văn Lăng: Cầu xã - cụ Quyền	QĐ 278	200		29.4
	Bm 2,5m		***7,532***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***926.5***
	Thôn Đông Khánh				
	Thôn Đông Khánh: Ông Đang - Ông Nghiên	QĐ 620	175		21.5
	Thôn Đông Khánh: Ông Ước - Ông Là	QĐ 620	275		33.8
	Ông Lạng - Ông Bạo	QĐ 620	160		19.7
	Hội Trường thôn- Ông Hồi	QĐ 620	168		20.7
	Đình Lạc - Khu Hậu đồng	QĐ 620	260		32.0
	Đoạn từ đồng Lễ đi ngõ ông Thơ + đường đồng lao+ đường đồng dậy	QĐ 278	1,126		138.5
	Thôn Trung Quý				
	Đường thôn Trung Quý từ nhà Điều + nhà ông Rương đi sông cửa	QĐ 278	650		80.0
	Trục xã- trạm bơm Bà Mĩn	QĐ 620	300		36.9
	Ông Ái- cánh đồng Hậu Làng	QĐ 620	200		24.6
	Thôn Tây Phú				
	Xóm hậu làng(ngõ ôngNghiêm + ngõ ông Kim)	QĐ 278	400		49.2
	Đường thôn Tây Phú khu xóm Ba Vì	QĐ 278	1,000		123.0
	Ông Cạn- Ngã ba sau trường học	QĐ 620	80		9.8
	Ông Tiến- Ông Hải	QĐ 620	250		30.8
	Ông Tẫn- Ông Nội	QĐ 620	180		22.1
	Ông Tuấn- Bà Xuyên- Ông Vu	QĐ 620	110		13.5
	Thôn Văn Lăng				
	Từ ông Duẩn đến ông Giang	QĐ 620	535		65.8
	Từ ông Đan đến ông Tinh,ông Du	QĐ 620	161		19.8
	Từ ông Chiểu đến ông Tường	QĐ 620	108		13.3
	Từ ông Thành đến ông Nhì	QĐ 620	100		12.3
	Tuyến ngõ ông Đoan đến Bà Tuất	QĐ 620	600		73.8
	Tuyến ngõ ông Kỳ đến ông Phù	QĐ 620	400		49.2
	Tuyến ngõ ông Huấn đi ông Thi	QĐ 620	104		12.8
	Tuyến ông Bóc đến ông Mẫn	QĐ 620	190		23.4
5	**Xã Quang Minh**				**254.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**254.8**
	Thôn Lai Vy (Cống số 7 - Trạm bơm số 2)	QĐ 566	1,300	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	254.8
6	**Xã Quang Hưng**				**220.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1,167**		**220.6**
	Từ ruộng Lợi đến sứ đồng 9 (Xây kè 1 bên)	QĐ 1061	450		87.3
	Nghĩa Trang Tây Nghĩa - Bờ sông Mả Tre (Xây kè 2 bên)	QĐ 2389	201	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	39.0
	Dưới Cát - Đồng Làn 1 (Xây kè 1 bên)	QĐ 2389	296	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên***	54.1
	Nghĩa trang - Đồng Làn 3 (Xây kè 1 bên)	QĐ 2389	220		40.2
7	**Xã Nam Bình**				**67.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**67.9**
	Thôn Thái Cao: Từ Cầu Trạm Bơm - Nghĩa Trang	QĐ 2685	350	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	67.9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
8	**Xã Hòa Bình**				**166.3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**117.0**
	Thôn Trung Hòa: Cổng làng - Trạm bơm	QĐ 1336	597	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	117.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**49.3**
	Bm 2,5m		***401***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49.3***
	Thôn Trung Hòa: Ngõ ông thược - ông Hiền	QĐ 1336	76		9.3
	Đoạn Ông Chế - cửa Bà Doan	QĐ 2389	205		25.2
	Thôn Nam Sơn:Từ máng cấp 1 - ngõ ông Phong	QĐ 1336	120		14.8
9	**Xã Vũ Thắng**				**99.2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**78.0**
	Từ cầu Đồng Múc- Đồng Mõn	QĐ 1336	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	27.4
	Đường 219- Cầu Ông giáp	QĐ 1336	295		50.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**21.2**
	Đoạn Ông NGọc- Ông Mão	QĐ 1336	172	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	21.2

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (09 xã)			**9,254.6**
1	**Xã Vũ Hòa**			**1,016.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4,241**		**743.9**
	Thôn 1: Đoạn giữa đồng- thôn 2	100	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	17.2
	Thôn 1: Đoạn cây bàng- Giáp thôn 2	240		41.2
	Thôn 1: Đoạn phần trăm-sau Ông Toản	100		17.2
	Thôn 2: Đoạn giữa đồng- thôn 1	101		17.3
	Thôn 1: Đoạn đồng sắn- đồng hòe	103		17.7
	Thôn 3: Mố đập hố bom-T13	450		77.2
	Thôn 3: Đoạn sau trại-cầu Ông Đạm	283		48.5
	Thôn 3: Cống quay T4-Cống chéo V	267		45.8
	Thôn 3: Ông Dịu-giáp sân vận động	743		127.4
	Thôn 3: Cầu Cao sản- cống Ông Thức	29		5.0
	Thôn 3: Ngõ Ông Sùng- Cổu Ông Sỹ	75		12.9
	Thôn 5: Ngõ Dục giáp thôn 4	192		32.9
	Thôn 5: Ngõ Ông mạnh-T133	100		17.2
	Thôn 4: Đoạn Đồng S- đồng Hóa	520	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	95.0
	Thôn 4: Đoạn Đồng S- con	150		27.4
	Thôn 4: Đoạn Hun	150		27.4
	Thôn 5: Đồng sau chân sông	638		116.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**165.8**
	Bm 3,0m	***340***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***50.0***
	Thôn 1: Ngõ Ông Kha-Ông út	70		10.3
	Thôn 5: Chân đê- bãi rác	270		39.7
	Bm 2,5m	***941***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***115.8***
	Thôn 5: Ông Lại- Bà Sóc	410		50.4
	Thôn 2: Ông Kiền Ông Đăng	69		8.5
	Thôn 1: Ngõ ông Tình-Ngõ Thúy Dụng	60		7.4
	Thôn 1: Ngõ Ông Cảnh-ngõ Thể	60		7.4
	Thôn 1: Trục Thôn-Ngõ Ông Thuấn	67		8.2
	Thôn 1: Ngõ Anh Hưng-Ngõ Ông Tụng	51		6.3
	Thôn 1: Ông Huấn-Ngõ Nghĩa Hảo	29		3.6
	Thôn 2: Trục thôn rẽ sa ma	170		20.9
	Thôn 2: Trục thôn-Ông Thuân	25		3.1
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**107.2**
	Sân thể thao thôn 1	606m2	Theo dự toán	29.7
	Sân thể thao thôn 2	691 m2	Theo dự toán	33.9
	Sân thể thao thôn 4	560 m2	Theo dự toán	27.4
	Sân thể thao thôn 5	330 m2	Theo dự toán	16.2
2	**Xã Trà Giang**			**1,525.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**216.5**
	Cầu bà Thăng-nghĩa địa	436	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14 cm; xây kè 2 bên*	84.6
	Dốc đê- nghĩa địa	680		131.9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1,072.5**
	Bm 3,5m	***4,608***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***903.1***
	Dốc đê- Bến đò	319		62.5
	Gốc đa Bôn-ông Nghi	66		12.9
	Gốc đa bôn-ông Dân	1,643		322.0
	Cầu ông Lộ- Dốc đê	684		134.1
	Trạm Y tế- Dốc đê	380		74.5
	Gốc đa bôn- Chùa Đông	345		67.6
	Dốc đê- Ông Chè	620		121.5
	Ông Chè- Ngã tư Trực Tầm	123		24.1
	Ông Nhánh- Đường mới	128		25.1
	Ông Hường- Biển số 6	300		58.8
	Bm 3,0m	***1,009***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***169.4***
	Cầu ông Nhưng- ông Hạnh	285		47.9
	ông Thoảng- ông Vinh	203		34.1
	Cầu Ca- ông Niên	293		49.2
	Ông Uyên-Bà Vân	86		14.4
	Ông Phương- ông Trúc	62		10.4
	ông Hiền- Bà Liêu	80		13.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**236.0**
	Bm 3,0m	***1,194***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***175.5***
	Bà Cát- Gốc Gạo	203		29.8
	Ông Chuyên-Đình	216		31.8
	ông Tôn- gốc gạo	294		43.2
	Ông Tình-Bà Tứ	45		6.6
	Đường liên thôn- ông Du	110		16.2
	Đường liên thôn-Bà Tầng	35		5.1
	Từ nhà ông Bằng-Nhà Thờ	102		15.0
	Trục thôn- Ông Sử	100		14.7
	Ông Nhàn- ÔNg Nhượng	25		3.7
	Câù bà nhạn- ông Nghiễn	64		9.4
	Bm 2,5m	***492***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***60.5***
	Ông Hoá- ông Đảng	40		4.9
	Ông Tiệm- Bà Gái	50		6.2
	Trục thôn- Ông Tánh	45		5.5
	Ông Son- đê	29		3.6
	Dốc bà Sáu- Đường liên thôn	87		10.7
	Ông Phẩm- ông Căng	27		3.3
	Miếu- Đường mới	25		3.1
	Ngõ ông Truy	75		9.2
	Ông dục- ông uyên	52		6.4
	Bà Nếp- Bà Hoài	35		4.3
	Bà Lài- Bà Lựa	27		3.3
3	**Xã Quang Lịch**			**235.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**102.9**
	Thôn Luật Trung: Từ ông Lai - Đồng Quan	525	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	102.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**132.6**
	Bm 3,0m	***503***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***73.9***
	Đường vào sân thể thao	117		17.1
	Thôn Luật Nội Tây: Ngõ ông Thái	125		18.4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Luật Nội Đông: Đường 219 đến ông Xuyên	113		16.6
	Ngõ Ông Sơn-Đường 219	148		21.8
	Bm 2,5m	***477***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***58.7***
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Vượng	62		7.6
	Thôn Luật Nội Đông: Ngõ ông Hưng	45		5.5
	Ngõ Ông Toản-Trục Thôn	37		4.6
	Ngõ Ông thủy	68		8.4
	Trục thôn-ngõ bà Lịch	32		3.9
	Ông Lai-ông Trường	75		9.2
	Trục thôn- ông Xã	33		4.1
	Trục thôn-Ông trung	85		10.5
	Trục xã- ông quán	40		4.9
4	**Xã Thượng Hiền**			**5,721.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7,224**		**1,401.7**
	Thôn Đông Khánh: Tuyến Từ ngõ ông Thu đến dây 5 đồng lao	1,238		240.2
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ đình Đông đến cống Lê Lợi	1,096		212.6
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ trạm bơm Độ Hà đi Vũ Lăng	274		53.2
	Thôn Đông Khánh: Ngõ ông An đi đồng Trung	524		101.7
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ nhà ông Toan đến nhà ông Đãng	70		13.6
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ bờ sông cầu đến ngõ Kiên	400		77.6
	Thôn Trung Quý: Tuyến cửa Đình Tây - giáp Tây Phú	120		23.3
	Thôn Tây Phú: Tuyến Từ đường nhựa đến sông cầu	906		175.8
	Thôn Tây Phú: Tuyến từ đường bê tông đi vùng 5 đồng nha	617		119.7
	Thôn Văn Lăng: Đường trục xã ra 2 khu bể lắng + cống cao đi vùng 4 + chân nội đi đồng nếp	455		88.3
	Thôn Văn Lăng: Tuyến: Ngõ Điến đi An Ninh	300		58.2
	Thôn Văn Lăng: Tuyến: trạm bơm đi sông trình	424		82.3
	Thôn Văn Lăng: Tuyến từ ông Trinh đi sông bùi	650		126.1
	Thôn Văn Lăng: Từ đường An Bồi ra bãi rác An Ninh	150		29.1
*	**Kênh cấp I loại 3**	**3,181**	***B< 0,9m***	**416.8**
	Trạm bơm Đình Tây (đoạn từ cửa trạm bơm về Bao Bì) Thôn Tây Phú	340		44.5
	Trạm bơm Đồng Nha(đoạn từ vùng 5 đi hố bơm thôn Tây Phú)	244		32.0
	Trạm bơm chùa Đông (đoạn từ cửa Tiến đi đồng lao) Thôn Đông khánh	654		85.7
	Trạm bơm Độ Hà (từ cống Hải đi Lê Lợi)	491		64.3
	Trạm bơm chùa Đông (tuyến 11) thôn Đông Khánh	850		111.4
	Trạm bơm chùa Đông (tuyến 12) thôn Đông Khánh	202		26.5
	Trạm Bơm Văn Lăng (Thôn Văn Lăng)	400		52.4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**351.3**
	Bm 3,5m	***666***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***130.5***
	Thôn Đông Khánh: Đường thôn Đông Khánh đoạn gốc Sòi đến Độ Hà	140		27.4
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ Ô Tuyên đến sông Lụ	526		103.1
	Bm 3,0m	***1,314***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***220.8***
	Thôn Trung Quý: Miếu nam - Ông Hùng	307		51.6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Quý: Từ chợ - Miếu nam	171		28.7
	Thôn Tây Phú: Từ đường nhựa- bia chiến thắng	570		95.8
	Thôn Tây Phú: Đường vào nghĩa trang	66		11.1
	Thôn Văn Lăng: Cầu xã - cụ Quyền	200		33.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**2,947.2**
	Bm 3,0m	***2,676***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***393.5***
	Thôn Đông Khánh:			
	Thôn Đông Khánh: Tuyến từ đường Đá đi ngõ ông Ngọc	333		49.0
	Hậu thôn khu xóm 3	259		38.1
	Từ gốc Sòi - độ hà xóm 6	140		20.6
	Thôn Trung Quý			
	Trục xã - bà Mĩn	155		22.8
	Tuyến ông Hùng đến ông An	65		9.6
	Ông Thể - ông Nghĩa	40		5.9
	Ông Ngọc - Đường Dũng Tấn	100		14.7
	Thôn Tây Phú			
	Xóm hậu làng(ngõ ôngNghiêm + ngõ ông Kim)	187		27.5
	Đường khu đồng nhạn	100		14.7
	Khu Hậu làng	100		14.7
	Ông Bá Tự- Nghĩa Trang	730		107.3
	Văn Côi - Bùi Thắng	39		5.7
	Đường nhựa - cổng tiểu học	115		16.9
	Thôn Văn Lăng			
	Từ đường nhựa - sông Sứ	313		46.0
	Bm 2,5m	***20,198***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***2,484.8***
	Thôn Đông Khánh:			
	Thôn Đông Khánh: Ông Đang - Ông Nghiên	112		13.8
	Ông Lạng - Ông Bạo	100		12.3
	Hội Trường thôn- Ông Hồi	192		23.6
	Đình Lạc - Khu Hậu đồng	318		39.1
	Đoạn từ đồng Lễ đi ngõ ông Thơ + đường đồng lao+ đường đồng dậy	154		18.9
	Bà Ban - Bà Lăng	30		3.7
	Ông Bút - Ông Thắng Dậu	30		3.7
	Đào Tụng - Bà Văng	49		6.0
	Từ đường Đồng trình - Bà Chắn	49		6.0
	Từ đường Đồng trình - Ông Lưỡng	50		6.2
	Hồ Đình Đông - Ông Thâm	36		4.4
	Ông Ngọc - Ông Minh	69		8.5
	Ông Hùng - Xuân Thụ	40		4.9
	Ông Thoán - Ông Tiễu	82		10.1
	Ông Tuyên - Ông Bạo	47		5.8
	Ngõ ông Khoát	23		2.8
	Ông Dung- bà Bé	31		3.8
	Ông Truy- Ông Bòi	70		8.6
	Ngõ Ông Mừng	25		3.1
	Ông Học - Bà Doanh	35		4.3
	Ông Thường-Ông Toan-Ông Túc	73		9.0
	Bùi Hoàng- Bà Xuyền	53		6.5
	Ông Tuyên- Ông Định- Ông Toán	140		17.2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thi- Ông Cảnh	36		4.4
	Ông Ngũ- Ông Hiếu	60		7.4
	Ngõ ông Hải(Thảo)	44		5.4
	Từ đường nhựa - Ông Nam	97		11.9
	Bờ hồ chăn nuôi - Ông Nhuận	21		2.6
	Từ đường đồng trình - nhà ông Tuyên	18		2.2
	Ngõ chung - ông Bá Xoa	27		3.3
	Ngõ chung - ông Bá Chuẩn	50		6.2
	Ngõ chung - ông Ngọc Toán	25		3.1
	Cống ông Thu - thổ ôngThuận	33		4.1
	Ngõ chung - thổ ông Tản	44		5.4
	Đường Đồng Tai - ông Đào Luân	26		3.2
	Bê tông ngõ ông Thu - ông Ngọc Hương	89		10.9
	Ngõ chung - Bá Lưỡng	54		6.6
	Ngõ chung - ông ông Văn Chủ	59		7.3
	Bê tông đồng trình - ông Thơi	64		7.9
	Ngõ đi đồng tai- ông Đoàn	23		2.8
	Đường thổ ông Ngải - ông Triệu	173		21.3
	Đường liên xã - ông Bá Xào	61		7.5
	Ngõ chung - ông Văn Vinh	68		8.4
	Ngõ chung - ông Đào Lại	90		11.1
	Ngõ chung - ông Nhuận Vang	18		2.2
	Ngõ chung - thổ ông Bá Đạo	20		2.5
	Thổ ông Ngọc - ông Tính Vui	70		8.6
	Ngõ chung - ông Bá Thơ	37		4.6
	Ngõ chung - thổ ông Tiến Liên	21		2.6
	Đường ông Uấn - thổ ôngHưng Hoa	47		5.8
	Đường ông Uấn - ông Đào Tơn	45		5.5
	Đường liên xã - ông Dũng Liên	46		5.7
	Đường đồng tai - ông Ruân	80		9.8
	Đường đồng tai - ông Minh Nhẫn	36		4.4
	Đường xã - bờ ao ôngTrữ	119		14.6
	Ngõ chung - ông Đào Hùng	17		2.1
	Ngõ chung - ông Đào Trữ	22		2.7
	Ngõ chung - ông Văn Vang	44		5.4
	Đường ông Uấn - thổ ông Thọ Nghê	18		2.2
	Đường ông Uấn - đường ông Luân	20		2.5
	Đường xã - ông Bùi Chẩm	255		31.4
	Ngõ chung - ông Đào Đảng	32		3.9
	Ngõ chung - ông Xuân Thụy	25		3.1
	Bê tông đồng tai - ông Hoạt	55		6.8
	Bê tông đồng tai - ông Đào Viết	60		7.4
	Ông lạng - ông Tố	27		3.3
	Đường xã - ông Xuân Đảng	94		11.6
	Ngõ chung - ông Đình Cảnh	31		3.8
	Ngõ chung - ông Ngọc Tá	28		3.4
	Đồng trung - ngõ ông Lượng cũ	257		31.6
	Bê tông gốc sòi - đầu nghĩa trang	112		13.8
	Ngõ chung - ông Bùi Muộn	100		12.3
	Từ lầu - ông Xuân Bảo	95		11.7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Vũ Lăng -ông Bá Hậu	76		9.3
	Đồng tai - ông Bá Nhì	86		10.6
	Đường xóm - ông Bá Xe	61		7.5
	Ngõ ông Xuyến - ông Bùi Dũng	64		7.9
	ngõ chung - ông Ngọc Đa	46		5.7
	Từ đường nhựa - nhà thờ họ Đào	34		4.2
	Bùi Xuyến - Bùi Xuyền	49		6.0
	Từ đường đá - Bá Huỳnh	29		3.6
	Ngõ chung - Đào Trường	23		2.8
	Đồng Tai - Ngọc Hội	25		3.1
	Đồng lao - ngõ Lân	140		17.2
	Đồng đê - ngõ Kiên	35		4.3
	Từ đường trục - ngõ Rậu	15		1.8
	Từ đường trục - Học Na	15		1.8
	Từ đường bê tông - Thắng Nhâm	134		16.5
	Ngõ bà Hồng Lãnh	35		4.3
	Ông Quân - bà Thêm	54		6.6
	Ngõ ông Ngọc xuống Đồng Lễ	100		12.3
	Ngõ Bùi Hà Thơm	22		2.7
	từ mộ tổ cổ - ngõ ông vuông	16		2.0
	từ đường xóm - ngõ Truy	8		1.0
	Ngõ vào thổ Xuân Thụ	16		2.0
	Ngõ vào ông Bạo - ông Oanh	7		0.9
	Ngõ Hiệp - thổ bà siêu	100		12.3
	Từ đồng trình - thổ Dũng	15		1.8
	Ngõ ông Hy	38		4.7
	từ ông Hùng - bá canh	21		2.6
	Từ bà Hồng - Bà Siêu	21		2.6
	Từ cống Bùi Thụ - bà Tý	5		0.6
	Ngõ ông Vui	7		0.9
	Ngõ ông Toan	18		2.2
	ngõ ông sở	49		6.0
	Ngõ ông Thuấn - ông Xuyến	14		1.7
	Ngõ ông Tiễn - ông Tuyên	16		2.0
	từ đường nhựa - thổ Xuân Dung	113		13.9
	Tuyến từ đình đông - gốc sòi	8		1.0
	Tuyến đường vào gốc sòi	69		8.5
	Ngõ Tiến - thổ Hòa	69		8.5
	Thôn Trung Quý			
	Bà Mĩn - Ông Vụ	265		32.6
	Tuyến từ bà Bảy đi ông Huân	105		12.9
	Tuyến ông Hường đi ông Hưng	212		26.1
	Ông Thể - ôngThắng	96		11.8
	Tuyến từ ôngToán đi ông Sâm	126		15.5
	Ông Ái- cánh đồng Hậu Làng	30		3.7
	Từ đường nhựa đến thổ Hạnh Tuyết	94		11.6
	Từ thổ ông Thiện - thổ ông Bá Tài	73		9.0
	Từ sông Lụ - Thổ ông Hồng, Ông Rân	65		8.0
	Ông Hưng - Ông Toán	105		12.9
	Ngõ vào nhà ông Muôn	62		7.6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Xuyên -Ông Cường	28		3.4
	Từ đường nhựa - Thổ Xuân Đông	100		12.3
	Từ đương nhựa - thổ Hùng Tuyết	32		3.9
	Từ đương nhựa - Thổ Đào Hưng, Đào Hiển	39		4.8
	Từ đường nhựa - Nhà thờ Phạm Xuân	121		14.9
	Ngõ Bà Nham Đầu	42		5.2
	Từ đường nhựa - Ông Nghĩa-Ông Thông-Ông Minh	185		22.8
	Đường trục - Đào Lớp	32		3.9
	Từ đường trục - Đào Thạch	21		2.6
	từ đường trục - Bá Xe (Hảo)	32		3.9
	Ngõ xóm - Thế Kim	17		2.1
	Đường trục - Văn Tiến	22		2.7
	Đường trục thôn - Ngọc Huấn	49		6.0
	Từ ngõ xóm -Ngọc Thường	43		5.3
	từ ngõ bà Ban - Bưu điện	65		8.0
	Ngõ xóm Bùi Tranh	72		8.9
	Xiến xạ - ông Điều	100		12.3
	Tiền Đồng - ông Đoàn	353		43.4
	từ cửa trạm - bà Sen	82		10.1
	Tuyến ông Hường - ông Hưng	212		26.1
	Tuyến ông Hạnh - ông Trân	127		15.6
	Tuyến ông Đại - ông Định	61		7.5
	Tuyến ông Chụa - ông Hồng	51		6.3
	Tuyến đường nhựa - ông Vường	33		4.1
	Tuyến tiền đồng - Đào Định	144		17.7
	Tuyến ông Thiện - ông Hảo	76		9.3
	Tuyến ôngThiện - Dũng Tấn	107		13.2
	Tuyến Dũng Tấn - ông Đào Tuân, bà Điệp	58		7.1
	Tuyến ông Khẩn - ông Nghĩa	30		3.7
	Tuyến ông Kiếm - ông Môn	21		2.6
	Tuyến Đình Nam - bà Vạn	46		5.7
	Tuyến bà Mơ - ông Miên	20		2.5
	Từ hậu thôn - thổ huyến	50		6.2
	Ngõ bà Yên - thổ văn toán	23		2.8
	Ngõ bà Yên - thổ văn toán đoạn 2	55		6.8
	Từ thổ ông Hưng - bà Yên	27		3.3
	từ thổ ông Miên - Xuân Minh	23		2.8
	ngõ vào ông Muôn 2 đoạn	10		1.2
	Từ dũng tấn - ao ông Ngọc	21		2.6
	Từ thổ ông quyền - ông Đạo	44		5.4
	Từ ddường nhựa - cổng ông Huề	23		2.8
	Đường xiến xạ x4	378		46.5
	Đường tiền đồng xóm 5	327		40.2
	từ đường nhựa -Phạm Xuân	99		12.2
	Thổ Ông dậu - thổ Đức Giang	37		4.6
	từ đồng gòi - thổ Tung	21		2.6
	Từ ngõ ông đấu đến thổ an, hóa	45		5.5
	từ bờ ao ông Thang - thổ Cát Định	44		5.4
	ngõ trong thổ vào nhà Nham Đấu	19		2.3
	Thôn Tây Phú			

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Cạn- Ngã ba sau trường học	138		17.0
	Ông Tiến- Ông Hải	210		25.8
	Ông Tấn- Ông Nội	155		19.1
	Ông Học - Bà Doanh	35		4.3
	Trục thôn - Ông Roan	45		5.5
	Ông Yên - Ông Sinh	45		5.5
	Ông Thính - Đường đi gốc gạo	65		8.0
	Ông Hợp - Ngọc Yên	75		9.2
	Sông Lụ - Ông Quyên	87		10.7
	Sông Lụ - Ông Dương	40		4.9
	Sông Lụ - Ông Lĩnh	60		7.4
	Cầu xã - Ông Tựu	164		20.2
	Ông Dần _ Ông Tám	200		24.6
	Ông Mác - Trục thôn	53		6.5
	Ngõ Hột - Ông Hiền	84		10.3
	Ngõ Lợi - Đường sông Lụ	30		3.7
	Ông Minh - Ông Cù	100		12.3
	Ông Nguyên - Thảo Lợi	166		20.4
	Sông Lụ - Ông Cường	33		4.1
	Ông Tân - Ông Tôn	194		23.9
	Ông Tình - Xuyên Luận	94		11.6
	Nhà thờ Phạm thế - Ông Dương	38		4.7
	Nhà thờ - Ông Chính	122		15.0
	Ông Nhãn - Ông Thế Kế	105		12.9
	Sông Lụ - Thế Khoa	63		7.7
	Sông Lụ - Ngọc Phổ	55		6.8
	Sông Lụ - Tạ Nguyễn	98		12.1
	Sông Lụ -Bùi Cơ	42		5.2
	Sông Lụ - Trọng Hưng	21		2.6
	Bê tông - Hồng Lĩnh	19		2.3
	bê tông - ông Ân	19		2.3
	Bê tông - bà Tiệu	19		2.3
	Bê tông - Hương Đỏ	102		12.5
	Bê tông Thế Đoàn, Thế Đảng	38		4.7
	Miếu Xuân Tuân - Họ Phạm Ngọc	136		16.7
	Đường nhựa - Trường Mùi	40		4.9
	Bê tông ông Bính, ông Nguyên	27		3.3
	Sông sứ - ông Dũng	38		4.7
	Sông lụ - Trại Hữu	150		18.5
	Sông lụ - Hồng Khuông	70		8.6
	Dũng Tấn - trại Xuân Sang	70		8.6
	Trại Kim - Trại Hưng	15		1.8
	Đường nghĩa trang - trại Thế Trí	70		8.6
	Từ trường cấp II - Bá Dũng	150		18.5
	Sông Lụ - Bá Thường	30		3.7
	Sông lụ - Ngọc Phú	30		3.7
	Ngọc Lân - Ngọc Đức	30		3.7
	Phạm Thường - Phạm Thưởng	30		3.7
	Sông Lụ - Thế Chức	30		3.7
	Bê tông - Đức Bân	30		3.7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục hậu làng - trại Bút Hoàng	37		4.6
	Đường Dũng Tấn - Xuân Bình	23		2.8
	Tấn Dũng - Xuân Hiến	28		3.4
	Trục xóm - Thế Sơn	22		2.7
	Trục xóm -bà Đỡ	25		3.1
	Trục xóm - Công Bể	14		1.7
	Đường sông lụ - ngõ Gia Long	50		6.2
	Trục hậu làng - thế Yên, Đảng	26		3.2
	Trục hậu làng - ông Xe , Vimh	69		8.5
	Trục xóm - Thế Chức	22		2.7
	Trục xóm - Thế Tiểu	24		3.0
	Sông Lụ - Bá Tinh	23		2.8
	Trục xóm - thổ Thơ	63		7.7
	Đường đồng nha - Ngọc Bình	75		9.2
	Thế hồng - Bá Hạnh	115		14.1
	Từ đường xóm - Thế Dư	25		3.1
	Từ đường xóm - Thu Canh	26		3.2
	Từ đường xóm - Chút Vận	25		3.1
	Từ đường bê tông - Thế Hồ	45		5.5
	Từ đường bê tông - Bùi Mộc	17		2.1
	Từ đường bê tông - ông Hữu	50		6.2
	từ đường bê tông - ông Hữu	44		5.4
	Ngõ ông Nỷ	12		1.5
	Từ đường bê tông - thổ bính, thổ nguyên	27		3.3
	từ đường nhựa - thổ Tân Chiến	122		15.0
	từ Bùi Thắng - ngà 3 ông Hữu	100		12.3
	Từ hậu làng - thổ nghiên	18		2.2
	từ đường bê tông lò vôi - thổ Học, Kỹ	41		5.0
	từ đường nhựa - thổ ông Nghiệp. Ơn	134		16.5
	Ngõ vào ông thơ, ông Xuyên	44		5.4
	Thôn Văn Lăng			
	Ông Duẩn - Ông Giang	270		33.2
	Ông Sơ - Ông Điền	142		17.5
	Ông Quynh - Bà Liễu	150		18.5
	Từ ông Đan đến ông Tinh,ông Du	120		14.8
	Từ ông Chiểu đến ông Tường	64		7.9
	Từ ông Thành đến ông Nhì	155		19.1
	Tuyến ngõ ông Đoan đến Bà Tuất	396		48.7
	Tuyến ngõ ông Kỷ đến ông Phù	70		8.6
	Tuyến ngõ ông Huấn đi ông Thi	118		14.5
	Tuyến ông Bóc đến ông Mẫn	150		18.5
	Ông Lăng-Ông Tới	380		46.7
	Ông Tằng-Ông Tinh	380		46.7
	Từ đường trục xã - thổ Mẽ	66		8.1
	Từ đường An Bồi - thổ Khu	28		3.4
	Từ đường an Bồi - thổ Ông Nhai	115		14.1
	Từ ngõ nhà Lừng - thổ Gái Hịnh	22		2.7
	Từ đường bê tông xóm - thổ Đẫy	25		3.1
	Từ thổ ông Hương - thổ Điệp	18		2.2
	Từ cống ông Tiệm - thổ Dung Toàn	25		3.1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường bê tông xóm - nhà thờ Phạm Đình	30		3.7
	Từ Ông Đoan - Ông Dũng	42		5.2
	Từ Ông Thi - Ông Tự	40		4.9
	Từ Ông Thi - Ông Huận	57		7.0
	Ngõ chung - ông Đam	43		5.3
	Ngõ chung - ông Thành	32		3.9
	Ngõ vào ông Trạc	133		16.4
	Trục thôn - Hơn Sơn	25		3.1
	Đường nhựa - ông Phẩm	12		1.5
	Đường đi An Bồi - ông Bạo	55		6.8
	Ông Tới - ông Mỹ	80		9.8
	Từ đường xóm - ông Sánh	22		2.7
	Từ đường xóm - ông Tứ	32		3.9
	Từ trục thôn - Vườn Duẩn	27		3.3
	Từ đường xóm - Thứ, Hoạt	46		5.7
	Từ bể lắng - bà Nghiệp	32		3.9
	Từ đường trục - Nụ Thấn	65		8.0
	Từ đường trục - Hiến Bản	21		2.6
	Từ trục xóm - Lân băng	30		3.7
	Từ đường An bồi - thổ Chiễn	20		2.5
	Từ ao ông Khẩn - thổ ngật	50		6.2
	Từ nhà Nguyện - Đòng Nếp	150		18.5
	Mở rộng	***1,377***		***68.9***
	Thôn Tây Phú			
	Bà Tinh -Ngõ Phổ(Mở rộng mặt đường 1m*1m=940m2)	1,000		50.0
	Ông Hữu - Đường đi gốc gạo(mở rộng mặt 1m*2=180m2)	180		9.0
	Thôn Trung Quý			
	Từ đường nhựa đến thổ ông Lê(Mở rộng mặt đường 1m*1m = 97m2)	97		4.9
	Mở rộng từ trục xã - ông Thùng 100mx1m2	100		5.0
*	**Công trình nhóm II**		Theo dự toán	**604.3**
	Chợ trung tâm			27.4
	Nâng cấp hội trường thôn Tây Phú			20.4
	Nâng cấp hội trường thôn Văn Lăng			9.8
	Nâng cấp hội trường thôn Trung Quý			17.2
	Sân Trường tiểu học			31.1
	Sân sau nhà ăn mầm non			3.9
	Lán học sinh trường THCS			10.8
	Lò đốt rác y tế			2.1
	Công trình phụ trợ Nghĩa trang liệt sỹ			30.8
	10 phòng chức năng THCS			104.0
	Hai phòng hiệu bộ Mầm non			24.0
	Cổng , dậu 2 trường			12.7
	Tường rào, nhà bảo vệ , vỉa hè THCS			43.7
	Bãi rác tậpp trung			106.0
	Nâng cấp sân trường THSC			111.5
	Nâng cấp sân mầm non			48.9
5	**Xã Quang Minh**			**254.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**164.6**
	Thôn Lai Vy (Cống số 7 - Trạm bơm số 2)	840	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	164.6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**90.2**
	Bm 3,0m	***614***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***90.2***
	Đoạn ông Giang - ông Phát thôn Chi Lăng	224		32.9
	Đoạn ông Phát - ông Hưng thôn Chi Lăng	224		32.9
	Đoạn ông Mấn - ông Hưởng thôn Chi Lăng	166		24.4
6	**Xã Quang Hưng**			**220.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,157**		**212.8**
	Nghĩa Trang Tây Nghĩa - Bờ sông Má Tre (Xây kè 2 bên)	126	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	24.5
	Từ ruộng Lợi đến sứ đồng 9 (Xây kè 1 bên)	395	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên***	72.2
	Dưới Cát - Đồng Làn 1 (Xây kè 1 bên)	300		54.8
	Nghĩa trang - Đồng Làn 3 (Xây kè 1 bên)	336		61.3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**7.8**
	Tây Nghĩa - Đông Nghĩa	40	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	7.8
7	**Xã Nam Bình**			**67.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**55.1**
	Thôn Thái Cao: Từ Cầu Trạm Bơm - Nghĩa Trang	284	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	55.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12.8**
	Thôn Thái Cao: Ông Thêm - Ông Thùy	104	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	12.8
8	**Xã Hòa Bình**			**125.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**117.0**
	Bm 3,5m	***597***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***117.0***
	Thôn Trung Hòa: Trạm bơm - Ông bộ	207		40.6
	Thôn Trung Hòa: Ông bộ - Cống làng	390		76.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8.6**
	Thôn Nam Sơn:Từ máng cấp 1 - ngõ ông Phong	70	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	8.6
9	**Xã Vũ Thắng**			**87.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**419**		**71.6**
	Từ cầu Đồng Múc- Đồng Mõn	143	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	24.3
	Đường 219- Cầu Ông giáp	276		47.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**15.4**
	Bm 2,5m	***125***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***15.4***
	Đoạn Ông NGọc- Ông Mão	60		7.4
	Thôn 2: Từ nhà Bà Điện- nhà bà Hiền	65		8.0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
07/07/2015 10:32:35